

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

VIỆC DẠY VÀ HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC VỚI TƯ CÁCH LÀ NGOẠI NGỮ 2 CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI: KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP

PHẠM THỊ HỒNG MINH* - HOÀNG LÊ HẠNH**

TÓM TẮT: Nghiên cứu này được thực hiện trên khảo sát bằng bảng hỏi với 102 sinh viên (SV) K64 ngành ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Thủy Lợi, sau khi tham gia 2 học phần ngoại ngữ 2 là tiếng Trung Quốc 1 và tiếng Trung Quốc 2. Kết quả khảo sát cho thấy, các khó khăn lớn nhất của SV khi học ngoại ngữ 2 tiếng Trung Quốc đến từ bản thân ngôn ngữ học (phát âm + chữ Hán), cách sắp xếp thời gian học (học phần Trung Quốc 1 cách học phần Trung Quốc 2 quá xa). Ngoài ra, nghiên cứu còn thu thập phản hồi riêng của SV, qua đó nhận thấy, đa phần SV có nhu cầu được tăng cường giảng - luyện ở kỹ năng viết và khẩu ngữ, một số SV có nhu cầu được học tiếp lên tới trình độ cao hơn (HSK 3 hoặc HSK 4). Từ đó, chúng tôi dựa trên cơ sở lí luận về động lực học và các phương pháp giảng dạy, đưa ra đề xuất về giải pháp giải quyết các khó khăn đó, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của môn học.

TỪ KHÓA: ngoại ngữ 2; tiếng Trung Quốc; khó khăn; giải pháp; động cơ.

NHẬN BÀI: 18/10/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/01/2025

1. Đặt vấn đề

Việc dạy và học tiếng Trung Quốc 1 (tiếng Trung 1), tiếng Trung Quốc 2 (tiếng Trung 2) như môn ngoại ngữ 2 cho SV K64 ngành ngôn ngữ Anh đã triển khai với 14 bài học (thuộc giáo trình chuẩn HSK 1, trên tổng số 90 tiết của 2 học phần Trung 1 Trung 2, tiến độ trung bình 6 tiết/ bài. Chuẩn đầu ra bao gồm: SV (SV) nắm được 65 chữ Hán thông dụng, 150 từ vựng và vận dụng tiếng Hán để nói về các chủ đề đơn giản trong cuộc sống như: mua đồ, thời tiết, thời gian, ăn uống,...

Sau 2 học phần Trung 1 và Trung 2 kết thúc, nhóm tác giả nhận thấy, đa phần SV đáp ứng được yêu cầu của môn học, nhưng vẫn còn một số SV kiến thức chưa vững, điểm chưa cao, hoặc thậm chí không thi qua môn. Làm thế nào để chọn lựa được các phương pháp giảng dạy thích hợp, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và hiệu quả học tập cho môn học? Muốn làm được điều này, bước đầu tiên cần nghiên cứu các khó khăn SV gặp phải trong quá trình học.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Mối quan hệ giữa động cơ và hiệu quả học tập

Động cơ là một trong những yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả học tập ngoại ngữ, ảnh hưởng trực tiếp đến tần suất, chiến lược, nghị lực và sự kiên trì học tập của người học. Garner trong 2 nghiên cứu năm 1972 và 1985 cho rằng, động lực là yếu tố tâm lí quan trọng của việc học ngoại ngữ, bao gồm sự tự cố gắng của người học, nhu cầu khát khao được học hỏi và thái độ học tập tích cực. Kết hợp với nghiên cứu Ellis (1994), có thể chia động cơ học ngoại ngữ thành 3 loại: động cơ thực dụng (instrumental motivation), động cơ thâm nhập (integrative motivation), và động lực kết quả (resultative motivation). Bên cạnh đó, Gardner cũng chỉ ra rằng, tâm lí tiêu cực không chỉ ảnh hưởng đến tự tin khi học ngoại ngữ, mà còn ảnh hưởng đến sự tự tôn của người học.

Theo 张文鹏 Zhang Wenpeng (1998), động cơ học ngoại ngữ được tạo bởi giá trị kì vọng và sự tự đánh giá trước về hiệu quả học tập của người học, bên cạnh đó, hoàn cảnh xã hội và các yếu tố nhiệm vụ của giáo viên ảnh hưởng rất lớn đến chiến lược học tập đường dài của học viên. 秦晓晴 Qin Xiaoping (2002) cho rằng, động cơ học tập là điều kiện tiên quyết đối với việc học ngoại ngữ; động cơ tạo ra động lực, định hướng để tăng hiệu quả học, sau đó kết quả học tích cực lại tác động ngược

*Trường Đại học Thủy Lợi; Email: minhpth.dtqt@tlu.edu.vn

**Trường Đại học Thủy Lợi; Email: hoanglehanh1812@tlu.edu.vn

lại, kích thích làm gia tăng động cơ học tập. 赵国坤 Zhao Guokun (2010) quy nạp 3 yếu tố chính của động cơ học tập 1 môn ngoại ngữ bao gồm ý thức cá nhân, tình cảm và thái độ với ngôn ngữ đó, và nhu cầu của xã hội.

Dựa trên các cơ sở lí luận trên, chúng tôi nhận thấy, muốn nâng cao động lực học tập tiếng Trung NN2 của SV, cần phải: 1/Giúp SV hiểu rõ tầm quan trọng của việc học thêm tiếng Trung (bên cạnh tiếng Anh); 2/Làm tăng sự tự tin của SV với việc học tiếng Trung; 3/Tạo bầu không khí vui vẻ, thoải mái cho lớp học; 4/Giảng dạy với phương pháp lấy người học làm trung tâm, chú ý nắm bắt tâm lí SV; 5/Xây dựng và giao cho SV các nhiệm vụ phù hợp trình độ; 6/Đa dạng hóa các hình thức dạy và học; 7/Lồng ghép nội dung văn hóa Trung Quốc giúp SV hiểu sâu và có hứng thú hơn với tiếng Trung.

2.2. Các phương pháp giảng dạy

2.2.1. Lớp học đảo ngược (Flipped classroom)

Lớp học đảo ngược là hình thức giảng dạy mới trong thời đại công nghệ và internet phổ cập, do giáo sư Maureen J.Lager và Glenn J. Platt lần đầu tiên đưa ra vào năm 2000. Trong bài giảng của mình, J.Lager thay đổi quy trình giảng dạy, SV tự chuẩn bị bài học trước giờ học, sau đó sẽ tiến hành thảo luận về nội dung bài học với giáo viên (GV) tại giờ học trên lớp. Năm 2006, Jonathan Bergman và Aaron Sams đã chứng minh hiệu quả cao của phương pháp này sau khi ứng dụng vào việc giảng dạy trên lớp, và đặt tên cho phương pháp là “Flipped Classroom”. Từ đó, thuật ngữ “lớp học đảo ngược” chính thức được sử dụng.

Khi lồng ghép với Cấp độ tư duy Bloom (Bloom Taxonomy), người học sẽ tự thực hiện các hoạt động tư duy cấp thấp như ghi nhớ và hiểu ở nhà thông qua tư liệu do giảng viên cung cấp. Trên lớp sẽ tập trung vào những hoạt động tư duy cấp cao như phân tích, ứng dụng, đánh giá và sáng tạo. Khác với học bị động trong lớp học kiểu truyền thống, lớp học lật ngược khiến người học chủ động hơn, hứng thú hơn, tâm lí thoải mái hơn, tiết kiệm thời gian hơn, nhờ đó nâng cao được hiệu quả và chất lượng của việc học.

2.2.2. Học tập chia nhỏ (Micro learning)

Theo Chang, J. và Liu, D.D. (2015), học tập chia nhỏ là phương pháp học chia nhỏ các đơn vị kiến thức, giúp người học có thể lựa chọn nội dung nhỏ lẻ, tự do học mọi nơi mọi lúc. Ưu điểm của học tập chia nhỏ là kiến thức được chia nhỏ, sát hơn với nhu cầu tìm hiểu của người học, ngoài ra, với sự hỗ trợ của mạng internet, học tập chia nhỏ có hình thức linh hoạt hơn, dễ trở nên thông dụng hơn. Vì vậy, người học có thể căn cứ theo nhu cầu cụ thể của bản thân, tìm kiếm đúng mảng nội dung mình cần, bám sát lĩnh vực học, tận dụng tối đa sự tập trung của người học nhờ thời gian ngắn (từ vài giây cho tới 20 phút), lượng kiến thức nhỏ, thúc đẩy sự chuyển đổi trong tư duy người học. Bên cạnh đó, học tập chia nhỏ còn một vài nhược điểm như kiến thức tản mát, không hệ thống; tính ràng buộc không cao. Vì vậy học tập chia nhỏ dù không thích hợp để học ngoại ngữ đường dài, nhưng lại rất thích hợp để làm công cụ hỗ trợ cho việc học - bên cạnh thời gian học trên lớp.

2.2.3. Học tập đắm sâu (Immersive Learning)

Học tập đắm sâu là phương pháp trong đó người học được “nhúng” mình trong ngôn ngữ đang học, ngôn ngữ vừa là mục đích, vừa là công cụ học tập. Ba yếu tố quan trọng nhất của mô hình học tập đắm sâu là môi trường, thời gian, tương tác. Với phương pháp học tập đắm sâu thông qua việc mượn ngôn ngữ đích làm ngôn ngữ trung gian, người học đồng thời phát triển được cả ngôn ngữ lẫn văn hóa (刘建东 Liu Jiandong, 2017; 吴应辉 Wu Yinghui, 刘丹丹 Liu Dandan, 2020). Vì vậy, khi sử dụng phương pháp này cho việc giảng dạy tiếng Trung NN2, chúng tôi đặt mục tiêu như sau:

- a. Quá độ từ việc sử dụng 100% tiếng Việt sang song ngữ Trung - Việt trong quá trình học.
- b. Xây dựng môi trường tiếng Trung nhân tạo.
- c. Giảm giảng giải lí thuyết, tăng hình thức game.
- d. Nhấn mạnh “đặc trưng Trung Quốc” trong lớp học.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả dùng phương pháp điều tra xã hội học đối với SV K64 ngành ngôn ngữ Anh, sau khi học 2 học phần Trung 1 và Trung 2. Dữ liệu khảo sát thu thập từ 103 SV. Từ kết quả khảo sát, nhóm tác giả phân tích các nguyên nhân dẫn đến khó khăn của SV khi học NN2.

Nội dung khảo sát bao gồm 4 phần: (1) câu từ T1 - T3: Khảo sát về trình độ tiếng Trung, lý do và mục tiêu học tiếng Trung *trước khi đăng ký học phần*. (2) câu từ T4 - T10: Khảo sát mảng kiến thức và mảng kỹ năng SV gặp khó khăn *trong quá trình học*, đồng thời dùng thang đo Likert 5 bậc về sự đánh giá của SV đối với các phương diện: giáo trình, tiến độ học, trình độ giáo viên, phương pháp giảng dạy. (3) câu từ T11-T13: Khảo sát đánh giá của SV về phương pháp đánh giá (kiểm tra) trên các phương diện thời gian kiểm tra, cấu trúc bài kiểm tra, độ khó bài. (4) Câu T14: *Ý kiến cá nhân* về những khó khăn trong của việc học tiếng Trung NN2.

3.2. Kết quả khảo sát

3.2.1. Khảo sát thông tin cơ bản của SV trước khi đăng ký học phần

Theo khảo sát, có tới 86 SV (chiếm tỉ lệ 83,5%) chưa từng học tiếng Trung trước đây. Chỉ có 17 SV (chiếm 16,5%) đã từng có tiếp xúc với tiếng Trung, nhưng phần lớn trong số đó dừng lại ở trình độ HSK 1.

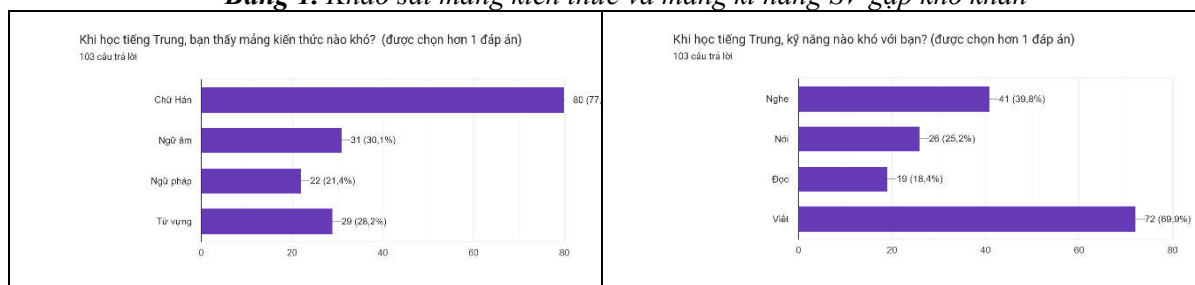
Các nghiên cứu của Guion và các cộng sự, 李荣宝 (Li Rongbao) đều chỉ ra kết quả chung: nếu hệ thống ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ càng vững chắc, càng gây ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận ngoại ngữ. SV chuyên ngành NNA, lứa tuổi trong khoảng 18-21 tuổi, sống trong môi trường tiếng Việt đã trên dưới 20 năm, đã hình thành tư duy ngôn ngữ mẹ đẻ vững chắc, lại có nền tảng tiếng Anh - ngữ hệ Ấn Âu khá vững chắc, giờ phải làm quen với tiếng Trung - ngữ hệ Hán Tạng, quả là khó khăn nhân đôi.

Khảo sát về lí do chọn tiếng Trung làm ngoại ngữ 2, có tới 57,3% lựa chọn do đây là môn bắt buộc ở trường, chỉ có 42,7% do yêu thích tiếng Trung. Mục tiêu học tiếng Trung của SV cũng rất rõ ràng, đa phần có mục tiêu học để thi HSK (62,1%), để tìm việc làm (26,2%), để phục vụ việc học thạc sĩ sau này (2,9%), và các mục tiêu khác (8,7%). Điều này cho thấy, dù sự hứng thú với môn tiếng Trung không cao, nhưng trong bối cảnh sự ảnh hưởng của tiếng Trung ngày càng sâu rộng tại VN cũng như trên toàn thế giới, SV hiểu rõ việc cần thiết của việc biết thêm 1 loại ngoại ngữ. Theo mô hình nghiên cứu của Huitt, W. (2001), động lực học tập bao gồm động lực bên ngoài và động lực bên trong. Có thể thấy, động lực bên trong của SV không cao tạo nên tâm lí phản kháng khi học (Lihua, 2007), nhưng động lực bên ngoài (đến từ môi trường) lại tương đối lớn, khiến động lực học tập chung của SV cũng tăng lên.

Kết luận 1: động lực bên trong chưa đủ, tiếp cận với tiếng Trung khá muộn là 2 khó khăn SV gặp phải trước khi học tiếng Trung.

3.2.2. Khảo sát mảng kiến thức và mảng kỹ năng SV cảm thấy khó khăn trong quá trình học.

Bảng 1. Khảo sát mảng kiến thức và mảng kỹ năng SV gặp khó khăn



Kết quả khảo sát cho thấy, chữ Hán gây ra trở ngại lớn nhất với SV khi học tiếng Trung, với gần 78% sự lựa chọn. Cũng chính vì vậy, kĩ năng viết trở thành kĩ năng khó nhất, với gần 70% sự lựa chọn. Do học tiếng Trung tại môi trường không phải ngôn ngữ đích, kĩ năng nghe - nói cũng là 2 kĩ năng khó với SV, đứng thứ 2 và thứ 3 với tỉ lệ lần lượt là 39,8% và 22,1% trong bảng khảo sát. Việc đã quen với phát âm của ngữ hệ Ấn Âu, khiến SV cảm thấy khá khó khăn khi làm quen với ngữ âm của hệ Hán Tạng (chiếm 30,1%). Cũng có ít nhiều liên quan đến nhận diện chữ Hán là mảng từ vựng,

chiếm 28,2%. Do mới học HSK1, trọng tâm ngữ âm, nên ngữ pháp còn đang ở giai đoạn cơ bản, chỉ gây khó khăn cho 21,4% SV. Ngoài ra, do chữ Hán khó, nhưng SGK và SBT của giáo trình luôn có phiên âm, do không phải nhận diện chữ Hán, mà có thể dựa vào phiên âm để hiểu nội dung, nên kỹ năng đọc lại là kỹ năng đơn giản nhất với SV, chỉ chiếm 18,4%.

Về câu hỏi T6 - T10 khảo sát đánh giá của SV đối với các phương diện: giáo trình, tiến độ học, trình độ giáo viên, phương pháp giảng dạy, nhóm tác giả dùng thang đo 5 bậc Likert, từ mức độ hoàn toàn không đồng ý tới hoàn toàn đồng ý.

Bảng 2. Nội dung và trung bình cộng (mean) của các câu hỏi T6- T10

Câu hỏi	Mean
T6. Bạn cảm thấy giáo trình sử dụng có phù hợp không?	4,369
T7. Bạn cảm thấy trình độ của GV có phù hợp không?	4,61
T8. Bạn cảm thấy phương pháp giảng dạy GV có phù hợp không?	4,397
T9. Bạn cảm thấy tiến độ giảng dạy có phù hợp không?	4,388
T10. Bạn cảm thấy cách sắp xếp thời gian học 2 học phần (Trung 1 vào giai đoạn 1 kỳ 1 + Trung 2 vào giai đoạn 1 kỳ 2) có phù hợp không?	3,649

Qua các giá trị của bảng 2, có thể thấy rõ, mức độ hài lòng của SV đối với giáo viên là lớn nhất, sau đó tới phương pháp giảng dạy, tiến độ giảng dạy, giáo trình. Với cách sắp xếp 2 học phần cách nhau 3 tháng học như hiện nay, mean chỉ đạt 3,65, điều này chứng tỏ cách sắp xếp thời gian học hiện nay gây khó khăn lớn cho SV.

Kết luận 2: Trong quá trình học, chữ Hán, kỹ năng đọc và cách sắp xếp thời gian học 2 học phần là trở ngại lớn nhất đối với quá trình học tập của SV.

3.2.3. Khảo sát về phương pháp đánh giá chất lượng học tập

Câu hỏi T11-T13, chúng tôi cũng sử dụng thang đo 5 bậc Likert với các câu hỏi như sau

Bảng 3. Nội dung và trung bình cộng (mean) của các câu hỏi T11-T13

Câu hỏi	Mean
T11. Bạn thấy thời gian làm bài đánh giá có phù hợp không?	4,019
T12. Bạn thấy cấu trúc bài đánh giá có phù hợp không?	4,083
T13. Bạn thấy độ khó bài đánh giá so với nội dung giảng dạy trên lớp có phù hợp không?	4,135

Kết quả khảo sát cho thấy, mức đánh giá của SV cho các nội dung về phương pháp đánh giá hiệu quả học tập đều chỉ ở mức tương đối đồng ý. Vì vậy, có thể nhận thấy, việc kiểm tra quá trình 3 lần mỗi học phần, kèm bài kiểm tra cuối kỳ với format 9 dạng bài, thời gian làm bài 90 phút là gánh nặng khá lớn với SV.

Kết luận 3: Phương pháp đánh giá chất lượng học tập góp phần gia tăng áp lực môn học và gây ra khó khăn với SV.

3.2.4. Ý kiến cá nhân về những khó khăn trong của việc học tiếng Trung NN2.

Trong số 103 phiếu điều tra, chỉ có 24 phiếu điều tra điền ý kiến cá nhân đối với môn học, trong số đó, có tới 11 ý kiến nói rằng mình không gặp khó khăn khi học tiếng Trung. 9 ý kiến khác phản hồi rất tích cực về môn học, và bày tỏ nguyện vọng Trung tâm mở thêm lớp trình độ cao hơn cho SV, hoặc muốn được học thêm các học phần tiếng Trung nữa. Có một số ý kiến cho rằng, tiếng Trung dù khó nhưng SV đã tìm được cách để vượt qua (chăm học, chăm viết, chăm luyện), và kết quả là rất thích tiếng Trung. Một số ý kiến đóng góp tích cực cho sự thay đổi trong phương pháp giảng dạy, như hi vọng được thầy cô hỗ trợ thêm về phương pháp phát âm, mong có nhiều hoạt động giao tiếp và nói, mong thời gian học Trung 1 và Trung 2 liền nhau để SV nhớ được lâu hơn (2 ý kiến), mong bài thi ngắn và dễ hơn (2 ý kiến), mong có thêm hoạt động ngoại khóa cho môn.

Kết luận 4: đa phần SV đề mong muốn được hỗ trợ trong những khó khăn về việc luyện tập trên lớp, giảm tải kiểm tra và tăng thêm thời lượng của môn học.

4. Thảo luận

Qua kết quả khảo sát, chúng ta có thể thấy, các khó khăn trong việc học tiếng Trung của SV có thể chia thành 4 nhóm chính: (1) Động lực học tập chưa đủ lớn; (2) Khó khăn đến từ bản thân ngôn ngữ và môi trường học tập: chữ Hán, phát âm khó; thiếu môi trường luyện nghe nói; (3) Thời gian nghỉ giữa học phần Trung 1 và Trung 2 quá dài; (4) Phương pháp đánh giá còn khá nặng so với môn NN2.

Trong các khó khăn trên, khó khăn (3) và (4) không thuộc quyền chủ động của cá nhân GV đứng lớp. Vì vậy trong phạm vi bài báo, chúng tôi sẽ không bàn đến giải pháp cho 2 khó khăn này, mà tập trung chủ yếu vào hai khó khăn đầu tiên: tìm giải pháp để nâng cao động lực học của SV, và tìm phương pháp dạy và học để giải quyết khó khăn do tiếng Trung và môi trường tiếng mẹ đẻ đem lại.

5. Ứng dụng lí luận vào giảng dạy

Từ các mục tiêu đặt ra trong phân phân tích trên, chúng tôi áp dụng các phương pháp giảng dạy vào một số phương diện gây khó khăn nhiều cho SV trong quá trình học, kết hợp với lồng ghép nội dung văn hóa Trung Quốc, cụ thể như sau.

5.1. Ghi nhớ chữ Hán

Nếu mỗi chữ Hán được coi là một đơn vị kiến thức nhỏ của tiếng Trung, sử dụng lớp học đảo ngược và học tập chia nhỏ để áp dụng vào việc giảng dạy, chúng tôi đưa ra 1 số ý tưởng như sau:

a. Dùng ảnh động để cụ thể hóa, sinh động hóa cách viết thứ tự các nét trong 1 chữ Hán¹. Ảnh động sẽ hạn chế được lỗi sai của SV về hướng viết của các nét chữ Hán, thứ tự viết chữ, ngoài ra còn khắc sâu thêm ấn tượng về chữ Hán đối với SV, hỗ trợ khả năng ghi nhớ chữ. SV cũng có thể tự mình tra cứu bất kỳ chữ Hán trong mọi hoàn cảnh cũng như thời gian rảnh. Ngoài ra, sau 5 bài học đầu tiên, khi đã quen thuộc với các nét chữ Hán và cách viết chữ Hán, SV có thể tự học mặt chữ và cách viết chữ Hán trước giờ lên lớp.

b. Xây dựng các game online để kiểm tra chữ Hán và từ vựng sau khi học/ đầu hoặc cuối mỗi buổi bằng các trang web hỗ trợ việc học như quizzes, quizlet, myworksheets,...

c. Trình chiếu video ngắn về nguồn gốc, diễn biến chữ qua các thời kì, hoặc các câu chuyện thú vị liên quan của một số chữ Hán trong bài. Đồng thời tăng cường học ý nghĩa của các bộ thủ, mở rộng liên hệ, tưởng tượng giúp SV có ấn tượng đặc biệt khác nhau với các chữ Hán. Hai điều này sẽ giúp SV tìm thấy sự thú vị trong chữ Hán và văn hóa Hán, tạo nền tảng bồi dưỡng tình yêu tiếng Trung.

d. Thiết kế các bài tập, bài kiểm tra nhỏ trong đó yêu cầu SV đọc, viết chữ Hán. Việc này cần thực hiện thường xuyên để giúp SV nhớ từ theo từng bài học và được luyện đi luyện lại trong suốt một khóa học.

e. Tổ chức các cuộc thi đọc, viết chữ Hán giúp SV thêm yêu thích chữ Hán và từ đó phát triển tính tự học, tự tìm hiểu góp phần tăng hiệu quả của việc học Tiếng Trung.

5.2. Phát âm

a. Muốn thông tin đầu ra (output) tốt, cần tăng cường thông tin đầu vào (input). Chính vì vậy, tăng cường các hoạt động nghe tiếng Trung là điều kiện vô cùng quan trọng giúp nâng cao phát âm.

b. Với phương pháp giảng dạy, giáo viên cần thay việc sử dụng 100% tiếng Việt bằng việc sử dụng song ngữ Trung - Việt trong quá trình học. Điều này có thể được bắt đầu bằng các câu khẩu lệnh 请 (mời), 说 (nói), 读 (đọc), 听 (nghe) hoặc câu khen thưởng trong lớp, như “好” (tốt), “很好” (rất tốt), “非常好” (cực kì tốt). Sau đó, giáo viên nâng dần độ khó và độ phức tạp của các câu khẩu lệnh “读” (đọc) → “你们读” (các em đọc) → “跟我读” (đọc theo cô) → “请跟我读” (xin mời đọc theo thầy/ cô) → “请你们跟我读” (mời các em đọc theo thầy/ cô). Nếu áp dụng chặt chẽ và đúng đắn phương pháp này, đến giai đoạn cuối học phần Trung 2, có thể thực hiện tới 60% thời gian trên lớp hoàn toàn sử dụng tiếng Trung.

c. Bên cạnh đó, cần áp dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy và học để nâng cao khả năng phát

âm, như đọc theo file nghe, đọc theo giáo viên, SV dẫn đọc, chia nhóm nhỏ cùng làm bài tập đọc - viết phiên âm, luyện nghe điền thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, chơi game phân biệt ngữ âm. Ngoài ra, GV còn có thể lấy các ví dụ về những tình huống dở khóc dở cười nếu phát âm sai, tăng sự thú vị cho giờ học.

d. Ngoài việc luyện tập hội thoại trên lớp, GV có thể sử dụng tính năng duet video của tiktok để SV được thực hành nghe - nói, luyện phát âm mọi lúc, mọi nơi sau khi kết thúc giờ học. Trong đó, giáo viên vào vai 1 nhân vật, dùng các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp đã học trong bài, để đặt ra các câu hỏi hội thoại cho SV, SV sẽ áp dụng các từ vựng, ngữ pháp đã được học để hoàn thành bài hội thoại.² Điều này khiến SV học xong dùng được luôn, cảm giác thành công trong việc học tiếng Trung của SV tăng lên, từ đó càng có thêm động lực học NN2.

e. Khuyến khích SV nghe nói các video hội thoại mẫu và sau đó lồng tiếng cho video. Điều này tạo nên sự hứng khởi khi học và giáo viên có thể cho điểm khuyến khích với những hoạt động này.

f. Khi học được một thời gian (khoảng 3-6 tháng) thì giáo viên có thể giao cho SV tự quay video xây dựng tình huống giao tiếp trong đó có sử dụng từ và cấu trúc trong các bài đã học. Việc này sẽ tăng động lực và hứng thú của SV khi học Tiếng Trung, tạo môi trường rèn luyện phát âm và khẩu ngữ cho SV.

6. Kết luận và khuyến nghị

Các phương pháp trên không phải là cố định, bắt buộc hoặc tối ưu đối với việc giảng dạy ngoại ngữ, nhưng chúng tôi hi vọng rằng, đây sẽ là gợi ý cho các GV dạy tiếng Trung NN2, nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo môn, và khiến các em SV ngày càng yêu thích tiếng Trung hơn.

Để nâng cao hiệu quả của việc dạy và học ngoại ngữ nói chung, và tiếng Trung nói riêng, động lực học và tinh thần tự giác học tập là then chốt trong quá trình dạy và học, do vậy giáo viên cần tạo môi trường học tập thoải mái, nhẹ nhàng, và thân thiện với người học. Từ đó giáo viên có thể khai thác được những khó khăn của SV ngay trong giờ học để kịp thời giúp đỡ các em.

Bài nghiên cứu của chúng tôi mới chỉ khai thác được một số khía cạnh cũng như vấn đề trở ngại trong việc học tiếng Trung như một ngoại ngữ 2 của một bộ phận SV chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Thủy Lợi. Nếu có thể tiếp tục hướng nghiên cứu này, chúng tôi hi vọng sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu với SV các khoa khác đang học môn Ngoại ngữ 2 tiếng Trung tại Trường Đại học Thủy Lợi, đồng thời sẽ áp dụng các biện pháp kiến nghị ở trên với các lớp đang học tại trường để kiểm tra hiệu quả của các phương pháp giảng dạy và mức độ hạn chế khó khăn mà những phương pháp này đem lại.

Chú thích:

¹ Ví dụ: trang web <https://www.bishunw.com/>. Chỉ cần nhập chữ Hán, trang web sẽ tự động hiển thị ảnh động về cách viết thứ tự các nét của chữ. Ngoài ra cũng có thể tải app tương tự về điện thoại như Baidu dict, Hanzi dict để sử dụng tính năng tương tự này.

² Link video duet đã được SV quay và đăng tải trên nền tảng tiktok <https://vt.tiktok.com/ZSFvsSRdf/>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Khương Lê Bình (2020), *Giáo trình chuẩn HSK1*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng nước ngoài

2. Jonathan Bergman, Aaron Sams (2012), *Flip Your Classroom: Reach Every Student in Every Class Every Day*. American: International Society for Technology in Education.
3. Chang, J. and Liu, D.D. (2015), "Design and application of micro-learning video in flipped classroom", 2015 International conference on Applied Science and Engineering Innovation.
4. Gardner R & Lambert W.E (1985), *Attitude and motivation in Second Language learning*. Royley, MA: Newbury house 1972.

5. Gardner R (1985), *Social Psychology and second language learning*. London: Edwars Amold.
6. Ellis Rod (1994), *The study of second language acquisition*. Oxford: Oxford University Press.
7. 张文鹏 Zhang Wenpeng (1998), 《外语学习动机与策略运用之关系》, 外语与外语教学, p25-27
8. 秦晓晴 Qin Xiaoqing (2002-4), 《动机理论研究及其对外语学习的意义》, 外语研究, 74-79.
9. 赵国坤 Zhao Guokun (2010), 《学习动机与二语习得》, 外语教学与研究, p111-112 .
10. Guion, SusanG, James E. Flege, Reiko Akahane – Yamada & Jesica C. Pruitt (2000), *An investigation of current model of second language speech perception: The case of Japanese adults' perception of English consonants*. Journal of the Acoustical Society of America 107:2711-2724
11. 李荣宝, 彭聃龄, 李崑 2000(4), 《双语者第二语言表征的形成与发展》, 《外国语》, 2-11.
12. Huitt, W. (2001). Motivation to learn: An overview. Educational Psychology Interactive, 12(3), 29-36.
13. 李华 (2007/2), 《影响外语学习效率的主要因素》, 《新东方——教学研究》, 45-47.
14. Maureen J.Lager, Glenn J.Platt, Michael Tre glia.(2000), *Inverting the Classroom: A Gateway to Creating an Inclusive Learning Environment*. The Journal of Economic Education.
15. 刘建东 Liu Jiandong (2017), 《美国明尼苏达州汉语“沉浸式”教学模式及其启示》, 《社会科学战线》第 10 期
16. 吴应辉 Wu Yinghui 吴丹丹 Wu Dandan (2020), 《美国中小学汉语沉浸式教学面临的问题与解决方案》, 《民族教育研究》第 6 期.

**Teaching Chinese as a second foreign language to English-majored students
at Thuy Loi University: difficulties and solutions**

Abstract: This research aimed at investigating the difficulties of English-majored students learning Chinese as a second foreign language. The data were collected through the survey questionnaire with 102 students. They are K64 English majored students at Thuyloi University and have completed two Chinese courses (Chinese 1 and Chinese 2). The findings of the study showed that the greatest challenge to students came from the language itself (including pronunciation and Chinese handwriting), the syllabus in which the first course was arranged far from the second one. Furthermore, the study collected the students' responses. A proportion of students wanted to have more lecturing sessions when they have chance to practise Chinese handwriting and pronouncing Chinese words. Other students are interested in up-leveled courses to get HSK 3 or HSK 4 certificates. In order to solve these problems, some solutions are given based on the current theories on motivation and teaching methods in order to enhance the quality of teaching and learning Chinese as a second foreign language at Thuy Loi University.

Key words: second foreign language; Chinese language; difficulties; solutions; motive.